

Số: 56 /NQ-HĐND

Cẩm Xuyền, ngày 31 tháng 12 năm 2019

NGHỊ QUYẾT

**Về việc phân bổ dự toán thu, chi ngân sách và bố trí vốn
đầu tư phát triển năm 2020**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN CẨM XUYỀN
KHOÁ XIX - KỲ HỌP THỨ 10**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị quyết số 28/2016/NQ-HĐND ngày 15/12/2016 của HĐND tỉnh Hà Tĩnh Khóa XVII, Kỳ họp thứ 3 quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi các cấp ngân sách; tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu giữa các cấp ngân sách giai đoạn 2017-2020; định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách địa phương 2017;

Căn cứ Quyết định số 4318/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc giao dự toán thu - chi ngân sách Nhà nước năm 2020 cho huyện Cẩm Xuyền;

Sau khi xem xét đề nghị của UBND huyện tại Tờ trình số 3242/TTr-UBND ngày 17/12/2019 về việc đề nghị phân bổ dự toán thu, chi ngân sách năm 2020; Báo cáo thẩm định của Ban Kinh tế xã hội và các ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND huyện,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ dự toán thu, chi ngân sách năm 2020 như sau:

A. Dự toán thu ngân sách năm 2020:

1. Tổng thu ngân sách trên địa bàn: 242.200.000.000 đồng.

Trong đó:

- Ngân sách TW: 2.500.000.000 đồng.
- Ngân sách tỉnh hưởng: 12.066.400.000 đồng.
- Ngân sách huyện hưởng: 141.477.910.000 đồng.
- Ngân sách xã, thị hưởng: 86.155.690.000 đồng.

(Có phụ lục chi tiết kèm theo)

2. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 720.554.750.000 đồng.

Trong đó:

- Ngân sách cấp huyện: 599.735.000.000 đồng.
- Ngân sách cấp xã: 120.819.750.000 đồng.

Tổng thu NS đưa vào cân đối huyện, xã: 948.188.350.000 đồng.

B. Dự toán chi ngân sách năm 2020:	948.188.350.000 đồng.
I. Chi ngân sách cấp huyện:	741.212.910.000 đồng.
1. Chi Đầu tư phát triển:	83.131.440.000 đồng.
2. Chi thường xuyên:	523.304.135.000 đồng.
Trong đó:	
2.1. Chi quản lý Nhà nước, Đảng, Đoàn thể:	33.269.078.000 đồng.
2.2. Chi sự nghiệp giáo dục:	331.060.000.000 đồng.
2.3. Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề:	3.674.318.000 đồng.
2.4. Sự nghiệp văn hóa thông tin, thể dục thể thao:	4.058.339.000 đồng.
2.5. Sự nghiệp y tế:	21.730.395.000 đồng.
2.6. Sự nghiệp đảm bảo xã hội:	50.935.147.000 đồng.
2.7. Sự nghiệp an ninh:	855.000.000 đồng.
2.8. Sự nghiệp quốc phòng:	3.352.250.000 đồng.
2.9. Sự nghiệp kinh tế:	53.674.509.000 đồng.
2.10. Sự nghiệp môi trường:	5.900.000.000 đồng.
2.11. Chi biến động tiền lương và một số nhiệm vụ khác:	5.014.206.000 đồng.
2.12. Chi khác ngân sách:	3.841.308.000 đồng.
2.13. Phân bổ tăng thu dự toán 2020 so với dự toán 2019:	5.939.585.000 đồng.
3. Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương:	5.939.585.000 đồng.
4. Dự phòng ngân sách:	8.018.000.000 đồng.
5. Bổ sung cân đối ngân sách cấp xã:	120.819.750.000 đồng.
II. Chi ngân sách cấp xã, thị trấn:	206.975.440.000 đồng.

(Có phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Hội đồng nhân dân huyện đồng ý với các biện pháp tổ chức thực hiện và điều hành thu, chi ngân sách như Ủy ban nhân dân huyện đã trình, đồng thời nhấn mạnh một số nội dung sau:

- Tăng cường công tác thu ngân sách các cấp, trên các lĩnh vực. Các ngành Thuế, Tài chính, Kho bạc và chính quyền các cấp phối hợp chặt chẽ để kiểm soát chặt chẽ các nguồn thu ngân sách, chống thất thu thuế. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra và thực hiện tốt Luật quản lý thuế, Pháp lệnh về phí và lệ phí.

- Thực hiện quản lý và điều hành chi ngân sách đảm bảo đúng Luật ngân sách Nhà nước năm 2015, có hiệu lực từ năm ngân sách 2017; nghiêm túc thực hiện chương trình phòng chống tham nhũng lãng phí thực hành tiết kiệm triệt để trên các lĩnh vực.

- Tăng cường thanh tra, kiểm tra, kiểm soát nội bộ quản lý chi ngân sách đúng mục tiêu, hiệu quả; phát hiện và có biện pháp chấn chỉnh kịp thời các vấn đề còn sai phạm, vướng mắc nhằm đưa công tác quản lý tài chính ngân sách ngày càng công khai, minh bạch, hiệu quả cao.

Điều 3. Tổ chức thực hiện:

1. Giao Ủy ban nhân huyện tổ chức thực hiện Nghị quyết. Trong quá trình thực hiện, UBND huyện thống nhất với Thường trực HĐND và các ban của HĐND huyện về việc phân bổ các nội dung chưa giao chi cụ thể cho các đơn vị trong dự toán ngân sách năm 2020 và trong trường hợp phải điều chỉnh, bổ sung khi ngân sách có biến động, báo cáo HĐND huyện tại kỳ họp gần nhất.

2. Thường trực HĐND, các ban HĐND, các tổ đại biểu và đại biểu HĐND huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết đã được HĐND huyện khóa XIX, Kỳ họp thứ 10 thông qua vào ngày 20/12/2019.

Nơi nhận:

- TT HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Các sở : Tài chính, KH&ĐT;
- TT huyện uỷ, TT HĐND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện khoá XIX;
- Chủ tịch, các PCT và Ủy viên UBND huyện;
- HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Các cơ quan, đơn vị liên quan;
- Lưu : VT.



Đặng Quốc Cường

HĐND HUYỆN CẨM XUYÊN
CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2020

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 56 /NQ-HĐND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của HDND huyện)

ĐVT: Nghìn đồng.

Thu ngân sách huyện 2020	Tổng số thu	Thu NS cấp huyện	Thu NS cấp xã	Chi ngân sách huyện 2020	Tổng số chi	Chi NS cấp huyện	Chi NS cấp xã
A. Tổng thu cân đối ngân sách	948.188.350	741.212.910	206.975.440	B. Tổng số chi cân đối ngân sách	948.188.350	741.212.910	206.975.440
1. Các khoản thu NS huyện hưởng 100%	11.146.950	-	11.146.950	1. Chi đầu tư phát triển	151.339.200	83.131.440	68.207.760
2. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	216.486.650	141.477.910	75.008.740	2. Chi thường xuyên	659.540.815	523.304.135	136.236.680
3. Thu kết dư ngân sách năm trước	-	-	-	3. Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	5.939.585	5.939.585	-
4. Thu chuyển nguồn NS từ năm trước sang	-	-	-	4. Dự phòng ngân sách	10.549.000	8.018.000	2.531.000
5. Thu ngân sách cấp dưới nộp lên	-	-	-	5. Chi chuyển nguồn sang năm sau	-	-	-
6. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	720.554.750	599.735.000	120.819.750	6. Chi bổ sung cho NS cấp dưới	120.819.750	120.819.750	-

HĐND HUYỆN CẨM XUYỀN

DỰ TOÁN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2020 PHÂN CHIA CÁC CẤP NGÂN SÁCH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 56 /NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2019 của HDND huyện)

ĐVT: Nghìn đồng.

TT	Nội dung	Dự toán thu 2020 UBND tỉnh giao	Dự toán thu 2020 huyện giao	Phân chia các cấp ngân sách			
				NSTW	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã
	TỔNG CỘNG	242.200.000	242.200.000	2.500.000	12.066.400	141.477.910	86.155.690
1	Thu từ khu vực Quốc doanh	210.000	210.000	-	126.000	84.000	-
1.1	Thuế VAT - TNDN	210.000	210.000	-	126.000	84.000	-
1.2	Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
-	Hàng riệu, bia, thuốc lá...	-	-	-	-	-	-
-	Mặt hàng khác	-	-	-	-	-	-
1.3	Thuế Tài nguyên	-	-	-	-	-	-
-	Tài nguyên rừng và khoáng sản	-	-	-	-	-	-
-	Tài nguyên khác (đá, cát, sỏi, đất, nước...)	-	-	-	-	-	-
1.4	Thu khác	-	-	-	-	-	-
2	Thu từ khu vực có VĐT nước ngoài	-	-	-	-	-	-
2.1	Thuế VAT - TNDN	-	-	-	-	-	-
2.2	Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
-	Hàng riệu, bia, thuốc lá...	-	-	-	-	-	-
-	Mặt hàng khác	-	-	-	-	-	-

TT	Nội dung	Dự toán thu 2020 UBND tỉnh giao	Dự toán thu 2020 huyện giao	Phân chia các cấp ngân sách			
				NSTW	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã
2.3	Thuế Tài nguyên	-	-	-	-	-	-
-	Tài nguyên rừng và khoáng sản	-	-	-	-	-	-
-	Tài nguyên khác (đá, cát, sỏi, đất, nước...)	-	-	-	-	-	-
2.4	Thu khác	-	-	-	-	-	-
3	Thu từ khu vực Ngoài Quốc doanh	23.000.000	23.000.000	-	-	15.805.420	7.194.580
3.1	Thuế VAT - TNDN	20.990.000	21.457.900	-	-	15.034.370	6.423.530
a	Phát sinh trên địa bàn các xã, thị trấn còn lại	20.990.000	21.457.900	-	-	15.034.370	6.423.530
-	Doanh nghiệp, hợp tác xã	17.240.000	17.194.000	-	-	13.755.200	3.438.800
-	Hộ cá thể	3.750.000	4.263.900	-	-	1.279.170	2.984.730
3.2	Thuế Tiêu thụ đặc biệt	110.000	112.100	-	-	56.050	56.050
-	Hàng riệu, bia, thuốc lá...	-	-	-	-	-	-
-	Mặt hàng khác	110.000	112.100	-	-	56.050	56.050
3.3	Thuế Tài nguyên	1.900.000	1.430.000	-	-	715.000	715.000
-	Tài nguyên rừng và khoáng sản	1.900.000	-	-	-	-	-
-	Tài nguyên khác (đá, cát, sỏi, đất, nước...)	-	1.430.000	-	-	715.000	715.000
3.4	Thu khác	-	-	-	-	-	-
4	Thuế Thu nhập cá nhân	7.000.000	7.000.000	-	3.500.000	3.500.000	-
5	Lệ phí trước bạ	34.000.000	34.000.000	-	-	30.163.000	3.837.000
-	Trước bạ nhà, đất	3.700.000	3.837.000	-	-	-	3.837.000
-	Trước bạ các tài sản khác	30.300.000	30.163.000	-	-	30.163.000	-

TT	Nội dung	Dự toán thu 2020 UBND tỉnh giao	Dự toán thu 2020 huyện giao	Phân chia các cấp ngân sách			
				NSTW	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã
6	Phí, lệ phí	3.900.000	3.900.000	-	-	2.973.650	926.350
6.1	Lệ phí Môn bài	1.050.000	1.049.600	-	-	656.000	393.600
a	Thu vào cá nhân, hộ gia đình	390.000	393.600	-	-	-	393.600
-	Phát sinh địa bàn xã, thị trấn	390.000	393.600	-	-	-	393.600
-	Phát sinh trên địa bàn phường	-	-	-	-	-	-
b	Thu vào Doanh nghiệp, HTX	660.000	656.000	-	-	656.000	-
6.2	Các loại phí, lệ phí còn lại	2.850.000	2.850.400	-	-	2.317.650	532.750
-	Huyện quản lý thu	2.320.000	2.317.650	-	-	2.317.650	-
-	Xã quản lý thu	530.000	532.750	-	-	-	532.750
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	400.000	400.000	-	-	-	400.000
8	Tiền thu mặt đất, mặt nước	3.500.000	3.500.000	-	570.400	2.221.840	707.760
a	Phát sinh trên địa bàn các huyện	3.500.000	3.500.000	-	570.400	2.221.840	707.760
-	Phát sinh trên địa bàn xã	2.000.000	2.359.200	-	-	1.651.440	707.760
-	Phát sinh trên địa bàn thị trấn	1.500.000	1.140.800	-	570.400	570.400	-
9	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	3.100.000	3.100.000	-	1.550.000	1.550.000	-
-	Đối với dự án do Trung ương cấp phép	-	-	-	-	-	-
-	Đối với dự án do Tỉnh cấp phép	3.100.000	3.100.000	-	1.550.000	1.550.000	-
10	Thu tiền sử dụng đất	155.000.000	155.000.000	-	6.020.000	81.480.000	67.500.000
10.1	Thu từ Đề án phát triển quỹ đất	20.000.000	20.000.000	-	4.050.000	15.950.000	-
a	Do cấp tỉnh làm Chủ đầu tư PS tại các địa bàn còn lại	-	-	-	-	-	-
-	Chi phí đầu tư (tạm tính 55%)	-	-	-	-	-	-

TT	Nội dung	Dự toán thu 2020 UBND tỉnh giao	Dự toán thu 2020 huyện giao	Phân chia các cấp ngân sách			
				NSTW	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã
-	45% kinh phí còn lại (được xem là 100%)	-	-	-	-	-	-
b	Do cấp huyện làm Chủ đầu tư	20.000.000	20.000.000	-	4.050.000	15.950.000	-
-	Chi phí đầu tư (tạm tính 55%)	11.000.000	11.000.000	-	-	11.000.000	-
-	45% kinh phí còn lại (được xem là 100%)	9.000.000	9.000.000	-	4.050.000	4.950.000	-
(1)	Phát sinh trên địa bàn các xã	-	-	-	-	-	-
(2)	Phát sinh trên địa bàn thị trấn	9.000.000	9.000.000	-	4.050.000	4.950.000	-
10.2	Thu từ Quỹ đất thuộc Khu tái định cư các dự án	-	-	-	-	-	-
-	Đối với các DA do Trung ương, tỉnh quyết định đầu tư	-	-	-	-	-	-
-	Đối với các DA do huyện quyết định đầu tư	-	-	-	-	-	-
10.3	Thu từ quỹ đất đã giao các tổ chức, đơn vị, cơ quan sử dụng (thuộc quỹ đất chuyên dùng)	-	-	-	-	-	-
-	Quỹ đất giao cho các đơn vị thuộc Trung ương, tỉnh	-	-	-	-	-	-
-	Quỹ đất giao cho các đơn vị thuộc cấp huyện quản lý	-	-	-	-	-	-
-	Quỹ đất giao cho các đơn vị thuộc cấp xã quản lý	-	-	-	-	-	-
10.4	Thu từ quỹ đất giao cho các nhà đầu tư	-	-	-	-	-	-
-	Phát sinh trên địa bàn TP Hà Tĩnh, TX Hồng Lĩnh và TX Kỳ Anh	-	-	-	-	-	-
-	Các huyện thực hiện đề án huyện NTM do tỉnh phê duyệt	-	-	-	-	-	-
-	Phát sinh trên địa bàn các huyện còn lại	-	-	-	-	-	-
10.5	Quỹ đất sử dụng vốn vay của Bộ Tài chính	-	-	-	-	-	-
10.6	Quỹ đất còn lại	135.000.000	135.000.000	-	1.970.000	65.530.000	67.500.000
a	PS trên địa bàn các huyện còn lại	135.000.000	135.000.000	-	1.970.000	65.530.000	67.500.000

TT	Nội dung	Dự toán thu 2020 UBND tỉnh giao	Dự toán thu 2020 huyện giao	Phân chia các cấp ngân sách			
				NSTW	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã
-	PS trên địa bàn xã	115.300.000	115.300.000	-	-	57.650.000	57.650.000
-	PS trên địa bàn thị trấn	19.700.000	19.700.000	-	1.970.000	7.880.000	9.850.000
11	Thu tại xã	5.590.000	5.590.000	-	-	-	5.590.000
12	Thu khác ngân sách	6.500.000	6.500.000	2.500.000	300.000	3.700.000	-
-	Thu phạt ATGT	2.500.000	2.500.000	2.500.000	-	-	-
-	Thu bảo vệ và phát triển đất trồng lúa và thu khác của các cơ quan cấp tỉnh, trung ương	500.000	300.000	-	300.000	-	-
-	Thu khác còn lại	3.500.000	3.700.000	-	-	3.700.000	-

HĐND HUYỆN CẨM XUYỀN

BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NSDP NĂM 2020

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 56 /NQ-HĐND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của HDND huyện)

Đơn vị tính: Nghìn đồng.

STT	Nội dung	Dự toán 2020	Tiết kiệm chi 10% năm 2020	Kinh phí giao năm 2020 sau khi trừ TK chi	Ghi chú
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (A+B)	957.699.503	9.511.153	948.188.350	
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	750.724.063	9.511.153	741.212.910	
I	Chi đầu tư phát triển	83.131.440	-	83.131.440	
1	Trả nợ Cầu Hối và đường vào trường học, thị trấn Thiên Cẩm, huyện Cẩm Xuyên	300.000	-	300.000	
2	Trả nợ Nâng cấp đường ĐH 129 đoạn từ Quốc lộ 1A đến cầu Cẩm Lĩnh xã Cẩm Trung	400.000	-	400.000	
3	Trả nợ Chính trang vỉa hè, khuôn viên cây xanh tại ngã tư khách sạn Sông La, thị trấn Thiên Cẩm, huyện Cẩm Xuyên	800.000	-	800.000	
4	Trả nợ Đường vào Trụ sở Công an huyện, do công an huyện làm chủ đầu tư	160.000	-	160.000	
5	Trả nợ Nâng cấp hệ thống vỉa hè xung quanh quảng trường Hồ Tùng Mậu tại KDL Thiên Cẩm	115.000	-	115.000	
6	Trả nợ Nâng cấp đường Duệ - Thành đoạn từ trường Tiểu học xuống trường mầm non huyện Cẩm Xuyên	45.000	-	45.000	
7	Đường ĐH 128 từ đê Phúc Long Nhượng đi tới TP Nhân Hòa, TT Thiên Cẩm (chiều dài 0,9km)	279.000	-	279.000	
8	Cầu qua kênh N1 Cẩm Duệ	340.000	-	340.000	
9	Nâng cấp, mở rộng đường ĐH 131 đoạn Cẩm Huy đi Cẩm Thăng	5.000.000	-	5.000.000	
10	Trả nợ đường GTNT thôn Hải Triều xã Cẩm Quan	500.000	-	500.000	
11	Trả nợ nhà làm việc và kho lưu trữ cơ quan UBND huyện	100.000	-	100.000	
12	Trả nợ ĐTXDHT theo đề án phát triển quỹ đất Ven sông Hội TT Cẩm Xuyên (55% ĐTXDCSHT của 20 tỷ)	11.000.000	-	11.000.000	
13	Bù và hỗ trợ đối với các công trình xây dựng mới thuộc chương trình bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	6.101.440	-	6.101.440	NS huyện bù: 2.293,7 trđ; NSH hỗ trợ: 3.807,4 trđ

STT	Nội dung	Dự toán 2020	Tiết kiệm chi 10% năm 2020	Kinh phí giao năm 2020 sau khi trừ TK chi	Ghi chú
14	Hỗ trợ trả nợ các công trình thuộc chương trình bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	299.000	-	299.000	
15	Công trình cải tạo, sửa chữa một số hạng mục nhà làm việc cơ quan huyện ủy- HEND- UBND huyện	6.000.000	-	6.000.000	
16	Nâng cấp đường ĐH 132 đoạn qua xã Cẩm Hưng, (chiều dài 2,0 Km thảm nhựa 5,5m)	4.500.000	-	4.500.000	
17	Đường huyện lộ 123 đoạn qua xã Cẩm Hòa (chiều dài 2 km)	4.500.000	-	4.500.000	
18	Đường ĐH 128 từ đê Phúc Long Nhượng đi tổ TP Nhân Hòa, TT Thiên Cẩm (chiều dài 0,9km)	12.121.000	-	12.121.000	
19	Đường Huyện lộ 125 đoạn từ xã Cẩm Thăng đi Cẩm Nam (chiều dài 2,5km; thảm nhựa 5,5m)	11.000.000	-	11.000.000	
20	Duy tu bảo dưỡng đường năm 2020	1.300.000	-	1.300.000	
21	Cải tạo nâng cấp Sân Vận động, Nhà thi đấu Trung tâm văn hóa, Trường rào Trung tâm y tế dự phòng	3.400.000	-	3.400.000	
22	Xây dựng Công viên Hà Huy Tập	8.971.000	-	8.971.000	
23	Cắm mốc đường huyện lộ trên địa bàn huyện	2.000.000	-	2.000.000	
24	Chỉnh lý tài liệu lưu trữ UBND huyện	1.700.000	-	1.700.000	
25	Đo đạc chỉnh lý bản đồ	1.000.000	-	1.000.000	
26	Quy hoạch TT Nam Thiên Cẩm	200.000	-	200.000	
27	Nâng cấp, cải tạo đường 131 đoạn QL 8C đến Đò Trường xã Cẩm Thăng	500.000	-	500.000	
28	Nâng cấp, cải tạo đường Trục xã từ QL 1A đến đê Đức Đại Vương xã Cẩm Vĩnh	500.000	-	500.000	
II	Chi thường xuyên	532.815.288	9.511.153	523.304.135	
1	Chi quản lý Nhà nước, Đảng, Đoàn thể	34.545.329	1.276.250	33.269.078	
1.1	Văn phòng HEND-UBND huyện	11.795.835	394.446	11.401.389	
1.2	HEND huyện	1.817.384	131.208	1.686.176	
1.3	VP Huyện ủy	8.267.439	297.072	7.970.368	
1.4	Ban bảo vệ sức khỏe cán bộ	1.491.179	91.117	1.400.062	

STT	Nội dung	Dự toán 2020	Tiết kiệm chi 10% năm 2020	Kinh phí giao năm 2020 sau khi trừ TK chi	Ghi chú
1.5	UBMT Tổ Quốc	1.448.712	31.409	1.417.303	
1.6	Huyện Đoàn	976.354	18.426	957.928	
1.7	Hội Liên hiệp phụ nữ	844.196	17.220	826.976	
1.8	Hội Nông dân	862.676	16.070	846.607	
1.9	Hội Cựu chiến binh	398.302	8.633	389.669	
1.10	Phòng GD&ĐT	2.132.039	45.637	2.086.402	
1.11	Liên hiệp hội KHKT	140.000	14.000	126.000	
1.12	Phòng TN-MT	150.000	15.000	135.000	
1.13	Phòng Tư pháp	220.000	22.000	198.000	
1.14	Phòng Nội vụ	200.000	20.000	180.000	
1.15	Hội đồng thi đua khen thưởng	1.111.111	111.111	1.000.000	
1.16	Thanh tra huyện	99.022	9.902	89.120	
1.17	Hội khuyến học	158.460	4.800	153.660	
1.18	Hội Nạn nhân chất độc da cam	64.700	2.000	62.700	
1.19	Hội thanh niên xung phong	120.460	2.000	118.460	
1.20	Hội Bảo trợ người tàn tật	100.460	2.000	98.460	
1.21	Kinh phí Ban chỉ đạo sáp nhập xã	500.000	-	500.000	Nhiệm vụ phát sinh đột xuất năm 2020
1.22	Hỗ trợ các tổ chức hội, các tổ chức chính trị xã hội	125.000	-	125.000	Hỗ trợ các đơn vị trong trường hợp cần phối hợp để thực hiện nhiệm vụ của huyện
1.23	Các chế độ khác	1.522.000	22.200	1.499.800	
+	Kinh phí tôn giáo	222.000	22.200	199.800	
+	Kinh phí tổ chức các hoạt động phát triển doanh nghiệp	200.000	-	200.000	Bổ sung kinh phí để đảm bảo nhiệm vụ chi
+	Kinh phí tập huấn	300.000	-	300.000	
+	Chi khác về QLNN, ngoại vụ	500.000	-	500.000	
+	Học tập kinh nghiệm	300.000	-	300.000	

STT	Nội dung	Dự toán 2020	Tiết kiệm chi 10% năm 2020	Kinh phí giao năm 2020 sau khi trừ TK chi	Ghi chú
2	Chi sự nghiệp giáo dục	338.434.675	7.374.675	331.060.000	
2.1	Lương, phụ cấp, chi hoạt động, các chế độ khác (đã phân bổ chi tiết cho các đơn vị)	299.719.843	7.244.675	292.475.168	Bổ sung kinh phí do tăng MLCS, tăng hệ số lương
2.2	Kinh phí thực hiện các chế độ đối với học sinh (chưa phân bổ chi tiết cho các đơn vị)	1.622.808	-	1.622.808	Giảm do giảm đối tượng
2.3	Dự phòng biến động tiền lương, chế độ nghị định 116 (Chưa phân bổ chi tiết cho các đơn vị)	3.374.024	-	3.374.024	
2.5	Chi chung toàn ngành phòng GD&ĐT	1.300.000	130.000	1.170.000	
2.5	Hỗ trợ các Trung tâm học tập cộng đồng	1.418.000	-	1.418.000	Chưa có quy định về định mức cụ thể nên sẽ tính toán, phân bổ sau
2.4	Hỗ trợ, tăng cường cơ sở vật chất các trường học	31.000.000	-	31.000.000	
+	Nhà học 2 tầng 12 phòng học trường tiểu học Phan Đình Giót xã Cẩm Quan	2.800.000	-	2.800.000	
+	Nhà học 3 tầng 15 phòng trường THCS Cẩm Nhượng	9.150.000	-	9.150.000	
+	Nhà học bộ môn 2 tầng 8 phòng trường TH Cẩm Thịnh	5.000.000	-	5.000.000	
+	Nhà học 3 tầng 15 phòng trường THCS thị trấn Cẩm Xuyên	3.500.000	-	3.500.000	
+	Nhà hiệu bộ 2 tầng 10 phòng trường Tiểu học Cẩm Thịnh	5.000.000	-	5.000.000	
+	Mua sắm trang thiết bị cho các trường học	2.300.000	-	2.300.000	
+	Trả nợ Nhà học 8 phòng 2 tầng trường Tiểu học và 6 phòng 2 tầng trường mầm non Cẩm Mỹ	800.000	-	800.000	
+	Trả nợ Kiên cố hóa trường học các xã Cẩm Quan, Cẩm Trung, huyện Cẩm Xuyên	300.000	-	300.000	
+	Trả nợ Nhà học 6 phòng 2 tầng trường mầm non Cẩm Lộc, huyện Cẩm Xuyên	400.000	-	400.000	
+	Trả nợ Nhà học 2 tầng 10 phòng trường THCS Sơn Hà	1.000.000	-	1.000.000	
+	Trả nợ Nhà học 2 tầng 4 phòng trường MN Cẩm Quang	750.000	-	750.000	
3	Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề cấp huyện	3.750.068	75.750	3.674.318	
3.1	TT DN-HN&GDTX	2.830.008	66.454	2.763.554	
3.2	TT Bồi dưỡng chính trị	920.060	9.296	910.764	
4	Sự nghiệp văn hóa thông tin, thể dục thể thao	4.211.178	152.839	4.058.339	

STT	Nội dung	Dự toán 2020	Tiết kiệm chi 10% năm 2020	Kinh phí giao năm 2020 sau khi trừ TK chi	Ghi chú
4.1	TT Văn hóa - Truyền thông	2.404.692	73.847	2.330.845	
4.2	BQL Khu du lịch Thiên Cầm	1.259.486	61.992	1.197.494	
4.3	Phòng VH-TD-TT-DL	267.000	17.000	250.000	
4.4	Chi sự nghiệp văn hóa khác	280.000	-	280.000	
5	Sự nghiệp y tế	21.911.933	181.538	21.730.395	
5.1	TT Dân số - Kế hoạch hóa gia đình	469.053	7.069	461.984	
5.2	TT Y tế dự phòng	3.422.464	55.594	3.366.870	
5.3	Viên chức y tế xã	17.883.416	108.176	17.775.240	
5.4	Phòng Y tế	107.000	10.700	96.300	
5.5	Hỗ trợ các đơn vị khối Y tế	30.000	-	30.000	
6	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	50.977.526	42.379	50.935.147	
6.1	Hội Chữ thập đỏ	249.065	7.272	241.793	
6.2	Hội Người mù	277.689	4.627	273.062	
6.3	Hội Người cao tuổi	119.798	1.480	118.318	
6.4	Phòng LD-TB&XH	290.000	29.000	261.000	
6.5	Hỗ trợ các đơn vị thuộc sự nghiệp đảm bảo xã hội	20.000	-	20.000	
6.6	Bảo hiểm y tế các đối tượng	10.663.974	-	10.663.974	Giảm 1.976 tr.đ BHYT người nghèo, bổ sung 328 tr.đ BHYT CCB, TNXP; bổ sung 746 tr.đ BHYT các đối tượng do tăng mức lương cơ sở
6.7	Trợ cấp thương xuyên cho các đối tượng theo Nghị định 136/NĐ-CP	36.151.000	-	36.151.000	Giảm do dự toán 2019 bố trí cao hơn so với nhu cầu thực tế (tính đã giảm trừ trợ cấp cân đối)
6.9	Tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	2.866.000	-	2.866.000	Tăng do tăng giá điện
6.10	Trợ cấp xã hội theo Nghị Quyết 151/2019/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	190.000	-	190.000	Chế độ phát sinh mới
6.11	Chi đảm bảo xã hội khác	340.000	-	340.000	
7	Sự nghiệp an ninh	900.000	45.000	855.000	

STT	Nội dung	Dự toán 2020	Tiết kiệm chi 10% năm 2020	Kinh phí giao năm 2020 sau khi trừ TK chi	Ghi chú
7.1	Công an huyện	450.000	45.000	405.000	
7.2	Ban An toàn giao thông	250.000	-	250.000	
7.3	Hỗ trợ nhiệm vụ an ninh khác	200.000	-	200.000	
8	Sự nghiệp quốc phòng	3.517.250	165.000	3.352.250	
8.1	Ban chỉ huy quân sự huyện	3.477.250	165.000	3.312.250	
+	Chi quốc phòng theo định mức	885.000	88.500	796.500	
+	Giáo dục quốc phòng	220.000	22.000	198.000	
+	Huấn luyện dân quân tự vệ	310.000	31.000	279.000	
+	Tuyển, giao quân	180.000	18.000	162.000	
+	Kinh phí ban An toàn làm chủ	55.000	5.500	49.500	
+	Kinh phí thực hiện chế độ dân quân tự vệ	1.827.250	-	1.827.250	
8.2	Hỗ trợ các đơn vị thuộc sự nghiệp quốc phòng	40.000	-	40.000	
9	Sự nghiệp kinh tế	53.872.231	197.722	53.674.509	
9.1	TT Ứng dụng KHKT&BVCTVN	1.662.208	31.722	1.630.486	
9.2	Phòng NN&PTNT	360.000	36.000	324.000	
9.3	Phòng KTHT	300.000	30.000	270.000	
9.4	VP Nông thôn mới	1.000.000	100.000	900.000	
9.5	Kinh phí đất trồng lúa theo ND 35/2015	11.236.000	-	11.236.000	
9.6	Hỗ trợ thực hiện các đề án, chính sách và các nhiệm vụ khác	32.600.000	-	32.600.000	
+	Kế hoạch đầu tư trang thiết bị hiện đại bộ phận một cửa liên thông cấp xã, thị	2.800.000	-	2.800.000	
+	Cơ chế xi măng làm đường GTNT và kênh mương nội đồng 2019	4.000.000	-	4.000.000	
+	Đề án phòng chống dịch trong sản xuất NN và chăn nuôi	450.000	-	450.000	
+	Đề án Dân số kế hoạch hóa gia đình	200.000	-	200.000	

STT	Nội dung	Dự toán 2020	Tiết kiệm chi 10% năm 2020	Kinh phí giao năm 2020 sau khi trừ TK chi	Ghi chú
+	Hỗ trợ các đơn vị mua sắm, sửa chữa cơ sở vật chất	1.250.000	-	1.250.000	
+	Đề án chính sách trong cơ cấu lại SXNN	1.000.000	-	1.000.000	
+	Đề án xử lý rác thải	200.000	-	200.000	
+	Đề án đảm bảo an toàn giao thông	500.000	-	500.000	
+	Đề án nâng cao chất lượng nuôi trồng thủy sản	500.000	-	500.000	
+	Phí đấu giá Quyền sử dụng đất	300.000	-	300.000	
+	Trả nợ Lắp đặt các cụm đèn tín hiệu giao thông trên địa bàn huyện Cẩm Xuyên	1.000.000	-	1.000.000	
+	Trả nợ Nâng cấp, mở rộng đường liên thôn Liên Thành đi Hải Bắc xã Cẩm Nhượng	450.000	-	450.000	
+	Trả nợ Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ vòng xuyến QL15B đến quảng trường Hồ Tùng Mậu tại KDL Thiên Cẩm	700.000	-	700.000	
+	Trả nợ Nâng cấp, cải tạo Đường GT TX 03 Cẩm Thạch	900.000	-	900.000	
+	Trả nợ Đường vào khu căn cứ Quân sự huyện, do Huyện đội làm chủ đầu tư	400.000	-	400.000	
+	Trả nợ XD hệ thống vỉa hè tại bờ kè khu DL Thên Cẩm	500.000	-	500.000	
+	Trả nợ Nâng cấp đường 14 vào Trung tâm xã Cẩm Bình	4.000.000	-	4.000.000	
+	DA Kè nối từ khu du lịch Thiên Cẩm đến kè biển Cẩm Nhượng, huyện Cẩm Xuyên	500.000	-	500.000	
+	DA Kè chống xói lở bờ sông Ngàn Mọ, huyện Cẩm Xuyên	1.000.000	-	1.000.000	
+	Cầu và đường hai đầu cầu thôn Nam Sơn đi thôn Tiến Thắng xã Cẩm Thịnh	3.000.000	-	3.000.000	
+	Nâng cấp, cải tạo Nghĩa trang huyện	3.000.000	-	3.000.000	
+	Quy hoạch huyện NTM, với diện tích 663,5km2	2.000.000	-	2.000.000	
+	Hội trường UBND xã Cẩm Nhượng	2.000.000	-	2.000.000	
+	Trụ sở làm việc 3 tầng UBND xã Cẩm Thành	500.000	-	500.000	

STT	Nội dung	Dự toán 2020	Tiết kiệm chi 10% năm 2020	Kinh phí giao năm 2020 sau khi trừ TK chi	Ghi chú
+	Hội trường 250 chỗ xã Cẩm Trung	1.000.000	-	1.000.000	
+	Kênh bê tông thôn 2 xã Cẩm Thăng	450.000	-	450.000	
9.7	Sự nghiệp kiến thiết thị chính	6.045.000	-	6.045.000	
+	Tiền điện chiếu sáng đường tránh thành phố Hà Tĩnh	45.000	-	45.000	
+	Tiền điện chiếu sáng khu du lịch Thiên Cầm	200.000	-	200.000	Bổ sung do tăng giá điện, phát sinh thêm đoàn đường mới hoàn thành, bàn giao
+	Hỗ trợ một phần tiền điện chiếu sáng Thị trấn Cẩm Xuyên	300.000	-	300.000	
+	Chi sự nghiệp kiến thiết thị chính	500.000	-	500.000	
+	Hỗ trợ trồng cây xanh đô thị	5.000.000	-	5.000.000	
9.8	Chi sự nghiệp kinh tế khác	669.023	-	669.023	
10	Sự nghiệp môi trường	5.900.000	-	5.900.000	
10.1	Chi sự nghiệp môi trường	900.000	-	900.000	
10.2	Hỗ trợ xử lý rác	5.000.000	-	5.000.000	
11	Chi biến động tiền lương và một số nhiệm vụ khác	5.014.206	-	5.014.206	
12	Chi khác ngân sách	3.841.308	-	3.841.308	
12.1	Chi khác ngân sách theo định mức	3.346.308	-	3.346.308	
12.2	Ban Phòng chống lụt bão	200.000	-	200.000	
12.3	Hỗ trợ các đơn vị cấp tỉnh, cấp TW trên địa bàn	295.000	-	295.000	Hỗ trợ các đơn vị trong trường hợp cần phối hợp để thực hiện nhiệm vụ của huyện
13	50% tăng thu dự toán 2020 so với dự toán 2019	5.939.585	-	5.939.585	
13.1	Kinh phí tổ chức Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ XXXII và lễ phục cho Ủy viên	2.300.000	-	2.300.000	
13.2	Hỗ trợ các xã tổ chức Đại hội Đảng bộ	1.000.000	-	1.000.000	
13.3	Bổ sung vốn ủy thác cho vay cho Ngân hàng chính sách xã hội huyện	300.000	-	300.000	
13.4	Bổ sung vốn cho Quỹ Hỗ trợ nông dân	100.000	-	100.000	

STT	Nội dung	Dự toán 2020	Tiết kiệm chi 10% năm 2020	Kinh phí giao năm 2020 sau khi trừ TK chi	Ghi chú
13.5	Hỗ trợ các nhiệm vụ phát sinh trong năm	2.239.585	-	2.239.585	Sẽ căn cứ vào tiến độ, tình hình thu ngân sách thực tế để bố trí nhiệm vụ chi, đảm bảo cân đối thu - chi
III	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	5.939.585	-	5.939.585	
1	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương khối giáo dục	-	-	-	
2	Chi tạo nguồn, điều chỉnh lương các đơn vị khác	5.939.585	-	5.939.585	50% tăng thu dự toán 2020 so với dự toán 2019 để lại để tạo nguồn, điều chỉnh lương theo quy định
IV	Dự phòng ngân sách	8.018.000	-	8.018.000	
V	Chi bổ sung ngân sách cấp dưới	120.819.750	-	120.819.750	
B	NGÂN SÁCH CẤP XÃ	206.975.440	-	206.975.440	

HDND HUYỆN CẨM XUYỀN

TỔNG HỢP DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2020 KHỐI GIÁO DỤC

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 56 /NQ-HDND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của HDND huyện)

DVT: Nghìn đồng.

TT	Đơn vị	Lương, phụ cấp	Trong đó		Hỗ trợ kinh phí do thiếu giáo viên, nhân viên	Kinh phí dạy học 02 buổi/ngày	Phụ cấp giáo viên thể dục, lương hợp đồng y tế, kế toán	Các chế độ học sinh	Chi hoạt động thường xuyên	Tổng cộng	Trừ 10% TK chi thường xuyên	Trừ 40% học phí để lại CCTL	Kinh phí năm 2020 cấp cho đơn vị
			Quỹ lương theo mức lương tối thiểu 1.210.000 đ	Quỹ lương tăng thêm do tăng lương tối thiểu từ 1.210.000 đ lên 1.490.000 đ									
	TỔNG CỘNG (A+B)	240.830.515	195.573.774	45.256.741	3.542.547	7.911.783	885.832	3.557.752	44.291.414	338.434.675	4.429.146	2.945.530	331.060.000
A	Các cơ sở giáo dục	240.830.515	195.573.774	45.256.741	3.542.547	7.911.783	885.832	3.557.752	42.991.414	299.719.843	4.299.146	2.945.530	292.475.168
1	Khối mầm non	61.510.059	49.951.121	11.558.938	2.390.499	-	298.108	2.467.347	10.980.355	77.646.368	1.098.038	1.496.088	75.052.243
1	Trường MN Cẩm Minh	1.982.352	1.609.829	372.523	156.307	-	19.874	12.402	353.876	2.524.811	35.388	30.084	2.459.339
2	Trường MN Cẩm Lạc	1.774.765	1.441.252	333.513	94.228	-	19.874	37.827	316.819	2.243.513	31.682	52.080	2.159.751
3	Trường MN Cẩm Lĩnh	3.074.815	2.496.998	577.817	99.105	-	-	513.567	548.895	4.236.382	54.890	42.840	4.138.652
4	Trường MN Cẩm Lộc	2.406.087	1.953.937	452.150	63.410	-	-	466.065	429.518	3.365.080	42.952	59.540	3.262.588
5	Trường MN Cẩm Sơn	2.275.247	1.847.684	427.563	49.885	-	-	26.496	406.162	2.757.790	40.616	27.516	2.689.658
6	Trường MN Cẩm Thịnh	3.067.680	2.491.203	576.477	105.757	-	-	30.042	547.621	3.751.100	54.762	39.180	3.657.158
7	Trường MN Cẩm Phúc	1.816.505	1.475.148	341.357	65.183	-	-	80.336	324.270	2.286.294	32.427	46.660	2.207.207
8	Trường MN Cẩm Thạch	2.497.061	2.027.814	469.247	103.318	-	19.874	50.400	445.758	3.116.411	44.576	58.720	3.013.115
9	Trường MN Cẩm Dương	2.067.922	1.679.319	388.603	-	-	19.874	19.035	369.151	2.475.982	36.915	48.520	2.390.547
10	Trường MN Yên Hòa	3.402.848	2.763.387	639.461	254.969	-	79.494	45.216	607.453	4.389.980	60.745	89.340	4.239.895
11	Trường MN Cẩm Thành	2.698.148	2.191.113	507.035	110.190	-	-	25.542	481.655	3.315.535	48.166	73.540	3.193.829
12	Trường MN Cẩm Mỹ	2.708.168	2.199.251	508.917	56.536	-	-	49.419	483.444	3.297.567	48.344	33.492	3.215.731
13	Trường MN Cẩm Quan	2.713.182	2.203.322	509.860	103.317	-	19.874	27.909	484.339	3.348.621	48.434	44.160	3.256.027
14	Trường MN Cẩm Trung	2.140.037	1.737.883	402.154	111.965	-	-	33.120	382.025	2.667.147	38.203	47.620	2.581.324
15	Trường MN Cẩm Hà	2.295.681	1.864.278	431.403	63.409	-	-	51.997	409.809	2.820.896	40.981	49.020	2.730.895
16	Trường MN Cẩm Hưng	2.715.980	2.205.594	510.386	63.410	-	-	57.987	484.838	3.322.215	48.484	60.520	3.213.211
17	Trường MN Nam Phúc Thăng I	3.197.284	2.596.452	600.832	128.149	-	19.874	55.575	570.757	3.971.639	57.076	73.040	3.841.523
18	Trường MN TT Thiên Cẩm	2.165.666	1.758.695	406.971	94.228	-	19.874	61.848	386.600	2.728.216	38.660	46.180	2.643.376
19	Trường MN Cẩm Nhượng	3.104.825	2.521.368	583.457	156.972	-	19.874	631.260	554.252	4.467.183	55.425	84.420	4.327.338
20	Trường MN TT Cẩm Xuyên	3.602.790	2.925.756	677.034	170.497	-	19.874	45.936	643.145	4.482.242	64.315	250.656	4.167.271
21	Trường MN Cẩm Quang	2.810.092	2.282.021	528.071	25.719	-	19.874	55.323	501.638	3.412.646	50.164	64.780	3.297.702
22	Trường MN Cẩm Bình	2.700.802	2.193.268	507.534	107.752	-	19.874	27.747	482.129	3.338.304	48.213	62.160	3.227.931
23	Trường MN Cẩm Vịnh	2.206.834	1.792.127	414.707	72.057	-	-	13.212	393.949	2.686.052	39.395	51.080	2.595.577
24	Trường MN Lê Duẩn	2.085.289	1.693.422	391.867	134.136	-	-	49.086	372.252	2.640.763	37.225	60.940	2.542.598

TT	Đơn vị	Lương, phụ cấp	Trong đó		Hỗ trợ kinh phí do thiếu giáo viên, nhân viên	Kinh phí dạy học 02 buổi/ngày	Phụ cấp giáo viên thể dục, lương hợp đồng y tế, kế toán	Các chế độ học sinh	Chi hoạt động thường xuyên	Tổng cộng	Trừ 10% TK chi thường xuyên	Trừ 40% học phí để lại CCTL	Kinh phí năm 2020 cấp cho đơn vị
			Quỹ lương theo mức lương tối thiểu 1.210.000 đ	Quỹ lương tăng thêm do tăng lương tối thiểu từ 1.210.000 đ lên 1.490.000 đ									
II	Khối Tiểu học	103.934.308	84.403.029	19.531.279	12.766	7.911.783	366.512	523.206	18.553.639	131.302.214	1.855.365	49.014	129.397.834
25	Trường TH Cẩm Minh	4.080.484	3.313.682	766.802	-	465.399	15.502	6.300	728.420	5.296.105	72.842		5.223.263
26	Trường TH Cẩm Lạc	2.756.770	2.238.720	518.050	-	380.781	12.310	4.500	492.120	3.646.481	49.212		3.597.269
27	Trường TH Cẩm Trung	3.511.839	2.851.896	659.943	-	451.296	13.839	9.000	626.909	4.612.883	62.691		4.550.192
28	Trường TH Cẩm Linh	3.475.601	2.822.468	653.133	-	465.399	13.678	27.756	620.441	4.602.875	62.044		4.540.831
29	Trường TH Cẩm Lạc	2.960.266	2.403.974	556.292	-	380.781	12.310	8.100	528.446	3.889.903	52.845		3.837.058
30	Trường TH Cẩm Hà	3.662.360	2.974.132	688.228	-	239.751	11.908	15.228	653.779	4.583.026	65.378		4.517.648
31	Trường TH Cẩm Sơn	3.135.071	2.545.930	589.141	-	282.060	10.997	22.720	559.652	4.010.500	55.965		3.954.535
32	Trường TH Cẩm Thịnh	5.190.553	4.215.147	975.406	-	394.884	16.816	16.200	926.582	6.545.035	92.658		6.452.377
33	Trường TH Cẩm Hưng	3.866.549	3.139.950	726.599	-	338.472	14.134	26.028	690.230	4.935.413	69.023		4.866.390
34	Trường TH Nam Phúc Thăng I	4.666.321	3.789.429	876.892	-	451.296	16.012	56.484	833.000	6.023.113	83.300		5.939.813
35	Trường TH Cẩm Phúc	2.903.556	2.357.921	545.635	-	352.575	10.889	18.000	518.323	3.803.343	51.832		3.751.511
36	Trường TH TT Thiên Cẩm	2.921.053	2.372.130	548.923	-	338.472	11.399	24.300	521.446	3.816.670	52.145		3.764.525
37	Trường TH Cẩm Nhượng	5.320.689	4.320.828	999.861	-	521.811	20.464	17.100	949.814	6.829.878	94.981		6.734.897
38	Trường TH Cẩm Dương	3.116.346	2.530.724	585.622	-	267.957	10.889	24.228	556.308	3.975.728	55.631		3.920.097
39	Trường TH Yên Hòa	5.373.536	4.363.744	1.009.792	-	423.090	19.606	20.628	959.247	6.796.107	95.925		6.700.182
40	Trường TH Cẩm Huy	2.858.324	2.321.189	537.135	7.384	98.721	7.698	14.400	510.249	3.496.776	51.025		3.445.751
41	Trường TH TT Cẩm Xuyên	5.716.743	4.642.456	1.074.287	-	648.738	22.757	13.500	1.020.514	7.422.252	102.051		7.320.201
42	Trường TH Cẩm Quang	4.545.812	3.691.565	854.247	-	282.060	15.811	35.028	811.487	5.690.198	81.149		5.609.049
43	Trường TH Cẩm Bình	4.353.464	3.535.363	818.101	-	56.412	14.792	16.128	777.150	5.217.946	77.715		5.140.231
44	Trường TH Cẩm Vịnh	3.407.735	2.767.355	640.380	-	56.412	9.991	21.528	608.325	4.103.991	60.833		4.043.158
45	Trường TH Cẩm Thành	4.523.283	3.673.270	850.013	-	56.412	14.550	30.528	807.465	5.432.238	80.747		5.351.491
46	Trường TH Cẩm Thạch	4.181.725	3.395.897	785.828	-	126.927	13.678	37.656	746.492	5.106.478	74.649		5.031.829
47	Trường TH Cẩm Mỹ	3.909.842	3.175.107	734.735	-	141.030	11.801	19.436	697.958	4.780.067	69.796		4.710.271
48	Trường TH Cẩm Duệ	3.938.874	3.198.683	740.191	-	267.957	14.093	12.330	703.140	4.936.394	70.314		4.866.080
49	Trường TH&THCS Phan Đình Giót	9.557.511	7.761.469	1.796.042	5.382	423.090	30.588	26.100	1.706.142	11.748.813	170.614	49.014	11.529.185
III	Khối THCS	75.386.148	61.219.624	14.166.524	1.139.282	-	221.212	567.199	13.457.420	90.771.261	1.345.743	1.400.428	88.025.091
50	Trường THCS Minh Lạc	5.540.384	4.499.238	1.041.146	121.473	-	19.149	48.771	989.031	6.718.808	98.903	83.104	6.536.801
51	Trường THCS Cẩm Trung	6.630.578	5.384.563	1.246.015	249.780	-	23.709	33.453	1.183.646	8.121.166	118.365	135.090	7.867.711
52	Trường THCS Sơn Hà	5.318.004	4.318.648	999.356	160.523	-	17.325	23.535	949.333	6.468.720	94.933	95.058	6.278.729

TT	Đơn vị	Lương, phụ cấp	Trong đó		Hỗ trợ kinh phí do thiếu giáo viên, nhân viên	Kinh phí dạy học 02 buổi/ngày	Phụ cấp giáo viên thể dục, lương hợp đồng y tế, kế toán	Các chế độ học sinh	Chi hoạt động thường xuyên	Tổng cộng	Trừ 10% TK chi thường xuyên	Trừ 40% học phí để lại CCTL	Kinh phí năm 2020 cấp cho đơn vị
			Quỹ lương theo mức lương tối thiểu 1.210.000 đ	Quỹ lương tăng thêm do tăng lương tối thiểu từ 1.210.000 đ lên 1.490.000 đ									
53	Trường THCS Cẩm Thịnh	4.188.681	3.401.546	787.135	-	-	10.943	48.906	747.734	4.996.264	74.773	52.808	4.868.683
54	Trường THCS Hà Huy Tập	3.586.283	2.912.351	673.932	14.086	-	9.119	26.550	640.199	4.276.237	64.020	49.284	4.162.933
55	Trường THCS Phúc Thắng	3.953.699	3.210.722	742.977	156.340	-	11.747	40.118	705.788	4.867.691	70.579	71.334	4.725.778
56	Trường THCS TT Thiên Cẩm	3.044.647	2.472.498	572.149	129.701	-	8.207	43.601	543.509	3.769.664	54.351	47.250	3.668.063
57	Trường THCS Cẩm Nhung	6.494.923	5.274.401	1.220.522	-	-	19.149	41.288	1.159.430	7.714.790	115.943	144.180	7.454.667
58	Trường THCS Cẩm Dương	3.940.585	3.200.072	740.513	50.346	-	10.447	47.718	703.446	4.752.542	70.345	60.840	4.621.357
59	Trường THCS Cẩm Hòa	3.570.182	2.899.275	670.907	120.079	-	10.447	39.366	637.325	4.377.399	63.733	65.466	4.248.200
60	Trường THCS TT Cẩm Xuyên	7.519.221	6.106.213	1.413.008	21.059	-	20.276	39.983	1.342.280	8.942.819	134.228	246.688	8.561.903
61	Trường THCS Nguyễn Hữu Thái	4.374.480	3.552.430	822.050	-	-	10.943	40.968	780.902	5.207.293	78.090	60.786	5.068.417
62	Trường THCS Cẩm Bình	4.000.149	3.248.443	751.706	115.895	-	11.345	11.903	714.079	4.853.371	71.408	67.086	4.714.877
63	Trường THCS Đại Thành	7.297.775	5.926.381	1.371.394	-	-	21.483	32.625	1.302.749	8.654.632	130.275	115.254	8.409.103
64	Trường THCS Mỹ Duệ	5.926.558	4.812.843	1.113.715	-	-	16.923	48.416	1.057.969	7.049.866	105.797	106.200	6.837.869
B	Các chế độ, chính sách	-	-	-					1.300.000	38.714.832	130.000	-	38.584.832
1	Dự phòng biến động các chế độ của học sinh									1.622.808	-	-	1.622.808
2	Hỗ trợ cơ sở vật chất các trường học									31.000.000	-	-	31.000.000
3	Chi chung toàn ngành phòng GD&ĐT								1.300.000	1.300.000	130.000	-	1.170.000
4	Dự phòng biến động kinh phí thực hiện Nghị định 116/2010/NĐ-CP, Nghị định 61/2006/NĐ-CP và biến động khác về tiền lương									3.374.024	-	-	3.374.024
5	Dự kiến kinh phí hỗ trợ Trung tâm học tập cộng đồng									1.418.000	-	-	1.418.000

HĐND HUYỆN CẨM XUYỀN

DỰ TOÁN GIAO THU - CHI TỪ NGUỒN HỌC PHÍ NĂM 2020

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 56 /NQ-HĐND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của HĐND huyện)

ĐVT: Nghìn đồng.

TT	Đơn vị	Kỳ II năm học 2019-2020									Kỳ I năm học 2020-2021									Tổng giao thu - chi học phí năm 2019
		Tổng số học sinh	Chia ra			Mức thu học phí			Số tháng	Giao thu - chi học phí	Tổng số học sinh	Chia ra			Mức thu học phí			Số tháng	Giao thu - chi học phí	
			Miền núi	Đồng bằng	Thành thị	Miền núi	Đồng bằng	Thành thị				Miền núi	Đồng bằng	Thành thị	Miền núi	Đồng bằng	Thành thị			
I	Mầm non	7.264	1.766	5.032	466					1.802.500	9.604	2.319	6.562	723					1.937.720	3.740.220
1	Trường MN Cẩm Minh	251	251			30	50	120	5	37.650	313	313			30	50	120	4	37.560	75.210
2	Trường MN Cẩm Lạc	252		252		30	50	120	5	63.000	336		336		30	50	120	4	67.200	130.200
3	Trường MN Cẩm Lĩnh	354	354			30	50	120	5	53.100	450	450			30	50	120	4	54.000	107.100
4	Trường MN Cẩm Lộc	297		297		30	50	120	5	74.250	373		373		30	50	120	4	74.600	148.850
5	Trường MN Cẩm Sơn	233	233			30	50	120	5	34.950	282	282			30	50	120	4	33.840	68.790
6	Trường MN Cẩm Thịnh	345	345			30	50	120	5	51.750	385	385			30	50	120	4	46.200	97.950
7	Trường MN Cẩm Phúc	217		217		30	50	120	5	54.250	312		312		30	50	120	4	62.400	116.650
8	Trường MN Cẩm Thạch	296		296		30	50	120	5	74.000	364		364		30	50	120	4	72.800	146.800
9	Trường MN Cẩm Dương	242		242		30	50	120	5	60.500	304		304		30	50	120	4	60.800	121.300
10	Trường MN Yên Hòa	443		443		30	50	120	5	110.750	563		563		30	50	120	4	112.600	223.350
11	Trường MN Cẩm Thành	345		345		30	50	120	5	86.250	488		488		30	50	120	4	97.600	183.850
12	Trường MN Cẩm Mỹ	263	263			30	50	120	5	39.450	369	369			30	50	120	4	44.280	83.730
13	Trường MN Cẩm Quan	320	320			30	50	120	5	48.000	520	520			30	50	120	4	62.400	110.400
14	Trường MN Cẩm Trung	237		237		30	50	120	5	59.250	299		299		30	50	120	4	59.800	119.050
15	Trường MN Cẩm Hà	263		263		30	50	120	5	65.750	284		284		30	50	120	4	56.800	122.550
16	Trường MN Cẩm Hưng	294		294		30	50	120	5	73.500	389		389		30	50	120	4	77.800	151.300
17	Trường MN Cẩm Thăng	344		344		30	50	120	5	86.000	483		483		30	50	120	4	96.600	182.600
18	Trường MN TT Thiên Cẩm	221		221		30	50	120	5	55.250	301		301		30	50	120	4	60.200	115.450
19	Trường MN Cẩm Nhượng	409		409		30	50	120	5	102.250	544		544		30	50	120	4	108.800	211.050
20	Trường MN TT Cẩm Xuyên	466			466	30	50	120	5	279.600	723			723	30	50	120	4	347.040	626.640
21	Trường MN Cẩm Quang	323		323		30	50	120	5	80.750	406		406		30	50	120	4	81.200	161.950
22	Trường MN Cẩm Bình	328		328		30	50	120	5	82.000	367		367		30	50	120	4	73.400	155.400
23	Trường MN Cẩm Vịnh	250		250		30	50	120	5	62.500	326		326		30	50	120	4	65.200	127.700
24	Trường MN Lê Duẩn	271		271		30	50	120	5	67.750	423		423		30	50	120	4	84.600	152.350

TT	Đơn vị	Kỳ II năm học 2019-2020									Kỳ I năm học 2020-2021									Tổng giao thu - chi học phí năm 2019
		Tổng số học sinh	Chia ra			Mức thu học phí			Số tháng	Giao thu - chi học phí	Tổng số học sinh	Chia ra			Mức thu học phí			Số tháng	Giao thu - chi học phí	
			Miền núi	Đồng bằng	Thành thị	Miền núi	Đồng bằng	Thành thị				Miền núi	Đồng bằng	Thành thị	Miền núi	Đồng bằng	Thành thị			
II	Trung học cơ sở	8.452	1.441	6.178	833					1.975.425	8.801	1.501	6.414	886					1.648.180	3.623.605
1	Trường THCS Minh Lạc	636	636			35	45	80	5	111.300	689	689			35	45	80	4	96.460	207.760
2	Trường THCS Cẩm Trung	873		873		35	45	80	5	196.425	785		785		35	45	80	4	141.300	337.725
3	Trường THCS Sơn Hà	565		565		35	45	80	5	127.125	614		614		35	45	80	4	110.520	237.645
4	Trường THCS Cẩm Thịnh	416	416			35	45	80	5	72.800	423	423			35	45	80	4	59.220	132.020
5	Trường THCS Hà Huy Tập	314		314		35	45	80	5	70.650	292		292		35	45	80	4	52.560	123.210
6	Trường THCS Phúc Thắng	411		411		35	45	80	5	92.475	477		477		35	45	80	4	85.860	178.335
7	Trường THCS TT Thiên Cẩm	289		289		35	45	80	5	65.025	295		295		35	45	80	4	53.100	118.125
8	Trường THCS Cẩm Nhượng	842		842		35	45	80	5	189.450	950		950		35	45	80	4	171.000	360.450
9	Trường THCS Cẩm Dương	380		380		35	45	80	5	85.500	370		370		35	45	80	4	66.600	152.100
10	Trường THCS Cẩm Hòa	393		393		35	45	80	5	88.425	418		418		35	45	80	4	75.240	163.665
12	Trường THCS TT Cẩm Xuyên	833			833	35	45	80	5	333.200	886			886	35	45	80	4	283.520	616.720
13	Trường THCS Nguyễn Hữu Thái	369		369		35	45	80	5	83.025	383		383		35	45	80	4	68.940	151.965
14	Trường THCS Cẩm Bình	387		387		35	45	80	5	87.075	448		448		35	45	80	4	80.640	167.715
15	Trường THCS Đại Thành	703		703		35	45	80	5	158.175	722		722		35	45	80	4	129.960	288.135
16	Trường THCS Mỹ Duệ	652		652		35	45	80	5	146.700	660		660		35	45	80	4	118.800	265.500
17	Trường THCS Phan Đình Giót	389	389			35	45	80	5	68.075	389	389			35	45	80	4	54.460	122.535
	Tổng cộng	15.716	3.207	11.210	1.299	-	-	-		3.777.925	18.405	3.820	12.976	1.609	-	-	-		3.585.900	7.363.825

HDND HUYỆN CẨM XUYỀN

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2020

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 56 /NQ-HDND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của HDND huyện)

ĐVT: Nghìn đồng

TT	Các xã, Thị	Thuế Quốc doanh	Ngoại Quốc doanh		Thuế thu nhập cá nhân		Tiền thuê đất, mặt nước		Thuế SD đất phi NN	Thu Cấp QSD đất		Thu tiền khai thác khoáng sản		Trước bạ		Phí, lệ phí		Thu khác	Tổng cộng	
			Tổng	Xã hưởng	Tổng	Xã hưởng	Tổng	Xã hưởng		Tổng	Xã hưởng	Tổng	Xã hưởng	Tổng	Xã hưởng	Tổng giao	Xã hưởng		Tổng	Xã hưởng
1	TT Cẩm Xuyên		7.133.000	2.407.080	928.000		930.800		132.200	34.700.000	7.350.000	130.000		1.046.000	1.046.000	155.700	155.700	300.000	45.455.700	11.390.980
2	TT Thiên Cẩm		1.066.000	339.180	118.000		210.000		27.700	5.000.000	2.500.000	-		168.000	168.000	34.000	34.000	750.000	7.373.700	3.818.880
3	Cẩm Vinh		1.183.000	270.600	25.000		80.000	24.000	93.300	8.000.000	4.000.000	-		267.000	267.000	27.500	27.500	250.000	9.925.800	4.932.400
4	Cẩm Bình		1.018.000	319.360	103.000		1.700.000	510.000	24.900	20.000.000	10.000.000	-		190.000	190.000	31.400	31.400	340.000	23.407.300	11.415.660
5	Cẩm Thành		965.000	282.420	84.000		7.000	2.100	37.700	2.000.000	1.000.000	-		331.000	331.000	51.400	51.400	145.000	3.621.100	1.849.620
6	Cẩm Mỹ		400.000	104.000	20.000		1.700	510	1.900	3.500.000	1.750.000	-		55.000	55.000	27.900	27.900	190.000	4.196.500	2.129.310
7	Cẩm Thạch		37.000	16.900	7.000		-	-	2.000	1.000.000	500.000	-		90.000	90.000	32.000	32.000	80.000	1.248.000	720.990
8	Cẩm Duệ		242.000	86.500	34.000		-	-	1.800	7.600.000	3.800.000	-		71.000	71.000	27.700	27.700	130.000	8.106.500	4.117.000
9	Cẩm Quang		408.000	119.100	35.000		-	-	13.500	7.700.000	3.850.000	-		166.000	166.000	31.500	31.500	155.000	8.509.000	4.335.100
10	Cẩm Huy		245.000	139.000	85.000		-	-	8.200	3.200.000	1.600.000	-		105.000	105.000	24.600	24.600	157.000	3.824.800	2.033.800
11	Cẩm Quan		394.000	124.500	41.000		30.000	9.000	4.200	3.000.000	1.500.000	-		137.000	137.000	29.700	29.700	170.000	3.805.900	1.974.400
45	Cẩm Yên		232.000	69.900	21.000		1.000	300	900	2.000.000	1.000.000	-		44.000	44.000	29.000	29.000	80.000	2.407.900	1.224.100
13	Cẩm Nam		68.000	29.600	14.000		1.500	450	1.300	2.000.000	1.000.000	-		58.000	58.000	68.600	68.600	80.000	2.291.400	1.237.950
14	Cẩm Thăng		1.048.000	233.600	20.000		-	-	4.700	600.000	300.000	-		50.000	50.000	16.000	16.000	80.000	1.818.700	684.300
15	Cẩm Dương		150.000	54.160	20.000		4.000	1.200	2.000	3.900.000	1.950.000	-		96.000	96.000	16.600	16.600	120.000	4.308.600	2.239.960
16	Cẩm Hòa		180.000	60.160	20.000		10.000	3.000	100	2.400.000	1.200.000	-		60.000	60.000	17.650	17.650	110.000	2.797.750	1.450.910
67	Cẩm Phúc		401.000	105.700	24.000		-	-	1.000	1.400.000	700.000	-		51.000	51.000	16.100	16.100	228.000	2.121.100	1.101.800
18	Cẩm Nhượng		922.000	305.040	113.000		100.000	30.000	7.800	10.000.000	5.000.000	-		186.000	186.000	48.400	48.400	300.000	11.677.200	5.877.240
19	Cẩm Hưng		307.000	132.900	34.000		168.000	50.400	11.500	3.000.000	1.500.000	-		55.000	55.000	22.800	22.800	130.000	3.728.300	1.902.600
20	Cẩm Thịnh		1.843.000	403.600	33.000		216.000	64.800	6.900	7.000.000	3.500.000	2.370.000		147.000	147.000	30.400	30.400	295.000	11.941.300	4.447.700
21	Cẩm Sơn		195.000	61.500	20.000		-	-	700	7.000.000	3.500.000	-		107.000	107.000	22.400	22.400	230.000	7.575.100	3.921.600
22	Cẩm Trung		2.887.000	1.052.580	70.000		23.000	6.900	5.200	3.200.000	1.600.000	600.000		133.000	133.000	30.700	30.700	180.000	7.128.900	3.008.380
23	Cẩm Lộc		435.000	142.000	53.000		-	-	3.000	1.300.000	650.000	-		43.000	43.000	31.500	31.500	400.000	2.265.500	1.269.500
24	Cẩm Lạc		520.000	126.500	20.000		-	-	600	5.000.000	2.500.000	-		78.000	78.000	36.800	36.800	260.000	5.915.400	3.001.900
25	Cẩm Hà		47.000	26.900	15.000		-	-	1.000	5.000.000	2.500.000	-		44.000	44.000	14.100	14.100	120.000	5.241.100	2.706.000
26	Cẩm Lĩnh		22.000	15.400	9.000		-	-	600	5.200.000	2.600.000	-		44.000	44.000	30.300	30.300	250.000	5.555.900	2.940.300
27	Cẩm Minh		652.000	166.400	34.000		17.000	5.100	5.300	300.000	150.000	-		15.000	15.000	21.600	21.600	60.000	1.104.900	423.400
28	Thị hành án		-													500.000		200.000	700.000	
29	VPUB		-													417.650		100.000	517.650	
31	Công An		-													500.000		2.500.000	3.000.000	
33	Thu các ban ngành khác		-															2.500.000	2.500.000	
34	Chi cục thuế	210.000			5.000.000									30.163.000		1.556.000		1.200.000	38.129.000	
	Tổng cộng	210.000	23.000.000	7.194.580	7.000.000	-	3.500.000	707.760	400.000	155.000.000	67.500.000	3.100.000	-	34.000.000	3.837.000	3.900.000	926.350	12.090.000	242.200.000	86.155.690

HDND HUYỆN CẨM XUYỀN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2020

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 56 /NQ-HĐND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của HDND huyện)

ĐVT: Nghìn đồng

TT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2020										Tổng cộng
		QLNN, đảng, đoàn thể	SN VH- TT, TDTT	Chi Quốc phòng	Chi An ninh	Chi đảm bảo xã hội	SNKT	Chi khác	Dự phòng NS	Chi đầu tư PT		
										Tổng cộng	Từ nguồn để lại	
1	Cẩm Minh	3.656.527	128.500	249.335	27.000	338.219	632.998	30.616	109.255	317.000	155.100	5.327.550
2	Cẩm Lĩnh	3.853.692	122.500	251.481	27.000	362.860	678.592	30.930	114.231	5.200.000	2.600.000	8.041.286
3	Cẩm Trung	3.901.701	124.500	223.234	27.000	319.472	332.433	29.743	110.835	3.223.000	1.606.900	6.675.818
4	Cẩm Lạc	3.857.438	129.500	315.375	27.000	311.059	484.315	32.470	119.281	5.000.000	2.500.000	7.776.438
5	Cẩm Lộc	3.502.813	128.500	228.345	27.000	270.003	399.104	28.420	93.920	1.300.000	650.000	5.328.105
6	Cẩm Hà	3.465.607	119.500	243.156	27.000	177.597	252.690	28.727	92.695	5.000.000	2.500.000	6.906.972
7	Cẩm Sơn	3.628.878	128.500	254.214	27.000	369.709	450.988	30.692	115.487	7.000.000	3.500.000	8.505.468
8	Cẩm Thịnh	4.090.699	140.500	255.309	27.000	359.028	840.276	33.169	153.201	7.216.000	3.564.800	9.463.982
9	Cẩm Hưng	3.454.002	114.500	259.009	27.000	338.439	342.862	32.466	121.753	3.168.000	1.550.400	6.240.431
10	Cẩm Mỹ	3.593.618	129.500	242.724	27.000	323.827	608.719	33.323	120.698	3.501.700	1.750.510	6.829.919
11	Cẩm Duệ	3.738.929	129.500	283.992	27.000	339.988	231.387	31.463	108.567	7.600.000	3.800.000	8.690.826
12	Cẩm Thạch	3.567.933	99.500	217.836	27.000	201.802	388.176	27.961	93.390	1.000.000	500.000	5.123.598
13	Cẩm Quan	3.786.351	114.500	261.737	27.000	428.022	553.342	32.691	107.195	3.030.000	1.509.000	6.819.838
14	Cẩm Vĩnh	3.678.363	104.500	232.799	27.000	431.464	264.147	28.577	103.372	8.080.000	4.024.000	8.894.222
15	Cẩm Bình	3.434.588	124.500	258.724	27.000	323.681	207.646	29.222	123.522	21.700.000	10.510.000	15.038.883
16	Cẩm Thành	3.365.396	114.500	254.057	27.000	352.817	194.741	28.004	91.574	2.007.000	1.002.100	5.430.189

TT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2020										Tổng cộng
		QLNN, đảng, đoàn thể	SN VH- TT, TDTT	Chi Quốc phòng	Chi An ninh	Chi đảm bảo xã hội	SNKT	Chi khác	Dự phòng NS	Chi đầu tư PT		
										Tổng cộng	Từ nguồn để lại	
17	Cầm Quang	3.445.443	119.500	272.341	27.000	318.648	203.804	28.859	107.137	7.700.000	3.850.000	8.372.732
18	Cầm Huy	2.927.527	104.500	235.669	27.000	467.576	213.478	27.118	95.709	3.200.000	1.600.000	5.698.577
19	Cầm Thăng	3.120.351	104.500	235.426	27.000	449.182	221.277	28.054	99.786	600.000	300.000	4.585.576
20	Cầm Phúc	3.073.764	104.500	241.909	27.000	87.583	541.277	26.185	90.613	1.400.000	700.000	4.892.831
21	TT Thiên Cầm	4.262.056	110.000	252.000	31.500	269.087	766.172	30.268	135.253	5.210.000	2.500.000	8.356.336
22	Cầm Nhượng	3.646.897	128.500	251.890	27.000	356.169	226.850	31.035	117.084	10.100.000	5.030.000	9.815.425
23	Cầm Nam	3.287.636	114.500	259.483	27.000	474.288	543.029	29.820	104.549	2.001.500	1.000.450	5.840.755
24	Cầm Dương	3.799.233	128.500	252.775	27.000	403.214	276.050	29.313	108.742	3.904.000	1.951.200	6.976.027
25	Cầm Yên	3.053.411	104.500	249.127	27.000	338.458	193.396	27.877	91.479	2.001.000	1.000.300	5.085.548
26	Cầm Hòa	3.242.666	122.500	251.154	27.000	341.054	199.600	28.458	91.236	2.410.000	1.203.000	5.506.668
27	TT Cầm Xuyên	5.052.235	130.000	275.614	31.500	468.589	533.617	32.742	201.420	35.630.800	7.350.000	14.075.717
28	Kinh phí thường xuyên TNXP	-	-	-	-	994.860	-	-	-			994.860
30	Thủy lợi phí	-	-	-	-	-	499.483	-	-			499.483
31	Nguồn kinh phí cải cách tiền lương, phụ cấp và kinh phí khác	5.181.380	-	-	-	-	-	-	-			5.181.380
	Cộng	102.669.134	3.224.500	6.808.715	738.000	10.216.695	11.280.449	808.203	3.021.984	158.500.000	68.207.760	206.975.440



HĐND HUYỆN CẨM XUYỀN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2020

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 56 /NQ-HĐND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của HĐND huyện)

DVT: Nghìn đồng

TT	Tên đơn vị	Tổng chi	Trong đó			Tổng thu ngân sách trên địa bàn		Trợ cấp cân đối
			Chi thường xuyên	Chi đầu tư phát triển	Dự phòng ngân sách	Tổng cộng	Trong đó: NS xã, thị trấn hưởng	
1	Cầm Minh	5.327.550	5.063.195	155.100	109.255	1.104.900	423.400	4.904.150
2	Cầm Lĩnh	8.041.286	5.327.055	2.600.000	114.231	5.555.900	2.940.300	5.100.986
3	Cầm Trung	6.675.818	4.958.083	1.606.900	110.835	7.128.900	3.008.380	3.667.438
4	Cầm Lạc	7.776.438	5.157.157	2.500.000	119.281	5.915.400	3.001.900	4.774.538
5	Cầm Lộc	5.328.105	4.584.185	650.000	93.920	2.265.500	1.269.500	4.058.605
6	Cầm Hà	6.906.972	4.314.277	2.500.000	92.695	5.241.100	2.706.000	4.200.972
7	Cầm Sơn	8.505.468	4.889.981	3.500.000	115.487	7.575.100	3.921.600	4.583.868
8	Cầm Thịnh	9.463.982	5.745.981	3.564.800	153.201	11.941.300	4.447.700	5.016.282
9	Cầm Hưng	6.240.431	4.568.278	1.550.400	121.753	3.728.300	1.902.600	4.337.831
10	Cầm Mỹ	6.829.919	4.958.711	1.750.510	120.698	4.196.500	2.129.310	4.700.609
11	Cầm Duệ	8.690.826	4.782.259	3.800.000	108.567	8.106.500	4.117.000	4.573.826
12	Cầm Thạch	5.123.598	4.530.208	500.000	93.390	1.248.000	720.900	4.402.698
13	Cầm Quan	6.819.838	5.203.643	1.509.000	107.195	3.805.900	1.974.400	4.845.438
14	Cầm Vịnh	8.894.222	4.766.850	4.024.000	103.372	9.925.800	4.932.400	3.961.822
15	Cầm Bình	15.038.883	4.405.361	10.510.000	123.522	23.407.300	11.415.660	3.623.223
16	Cầm Thành	5.430.189	4.336.515	1.002.100	91.574	3.621.100	1.849.620	3.580.569
17	Cầm Quang	8.372.732	4.415.595	3.850.000	107.137	8.509.000	4.335.100	4.037.632
18	Cầm Huy	5.698.577	4.002.868	1.600.000	95.709	3.824.800	2.033.800	3.664.777
19	Cầm Thăng	4.585.576	4.185.790	300.000	99.786	1.818.700	684.300	3.901.276
20	Cầm Phúc	4.892.831	4.102.218	700.000	90.613	2.121.100	1.101.800	3.791.031
21	TT Thiên Cầm	8.356.336	5.721.083	2.500.000	135.253	7.373.700	3.818.880	4.537.456
22	Cầm Nhượng	9.815.425	4.668.341	5.030.000	117.084	11.677.200	5.877.240	3.938.185
23	Cầm Nam	5.840.755	4.735.756	1.000.450	104.549	2.291.400	1.237.950	4.602.805
24	Cầm Dương	6.976.027	4.916.085	1.951.200	108.742	4.308.600	2.239.960	4.736.067
25	Cầm Yên	5.085.548	3.993.769	1.000.300	91.479	2.407.900	1.224.100	3.861.448
26	Cầm Hòa	5.506.668	4.212.432	1.203.000	91.236	2.797.750	1.450.910	4.055.758
27	TT Cẩm Xuyên	14.075.717	6.524.297	7.350.000	201.420	45.455.700	11.390.980	2.684.737
28	Kinh phí thường xuyên TNXP	994.860	994.860					994.860
29	Nguồn kinh phí thù lợi phí	499.483	499.483					499.483
31	Nguồn kinh phí cải cách tiền lương, phụ cấp và kinh phí khác	5.181.380	5.181.380					5.181.380
Tổng		206.975.440	135.745.696	68.207.760	3.021.984	197.353.350	86.155.690	120.819.750